

Số: 31 /NQ-HĐND9

Bình Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản
làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương
giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 2410/TTr-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua nội dung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 06/BC-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030 (*Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa IX, kỳ họp

thứ 2 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: TN-MT, XD, NN-PTNT, KH-ĐT, Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội Tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- LĐVP: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- TT. HDND, UBND các huyện, thị, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh, Website Bình Dương;
- Lưu: VT, CV.

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Cảnh

Phụ lục
QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN
LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG
GIẢI ĐOẠN 2016 -2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31 /NQ-HĐND9 ngày 12 tháng 8 năm 2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

I. NGUYÊN TẮC QUY HOẠCH

1. Quy hoạch khoáng sản phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng của tỉnh và các quy hoạch ngành, lĩnh vực khác của tỉnh như: Quy hoạch phát triển công nghiệp; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch tổng thể giao thông vận tải; quy hoạch phát triển điện lực...

2. Quy hoạch khoáng sản phải phù hợp với điều kiện và khả năng đáp ứng của hệ thống cơ sở hạ tầng, gần vùng nguyên liệu (khoáng sản) với cơ sở sản xuất, chế biến; bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác; bảo vệ công trình an ninh, quốc phòng trên địa bàn.

3. Ưu tiên khu vực dự kiến sẽ phát triển công nghiệp, đô thị, cân đối thời gian, công suất khai thác phù hợp để đảm bảo đi trước một bước, tránh lãng phí khoáng sản. Đồng thời phải quy hoạch thăm dò những vùng mỏ mới ở những khu vực không bị áp lực bởi quá trình đô thị hóa, phát triển công nghiệp để hoạt động khai thác được bình ổn, lâu dài hơn.

4. Quy hoạch mang tính kế thừa hợp lý các nội dung của các quy hoạch khoáng sản kỳ trước; tập trung chủ yếu cho các vùng đang khai thác, mở rộng diện tích liên thông các mỏ, các vùng đã khai thác, để tận thu tối đa khoáng sản, đảm bảo an toàn trong thi công khai thác và thuận lợi cho việc cải tạo mỏ sau khai thác; khai thác theo hình thức cuốn chiếu, diện tích khai thác xong sẽ tiến hành cải tạo đóng cửa mỏ từng phần hoặc toàn phần đưa đất sử dụng vào mục đích khác.

5. Đầu tư thăm dò, khai thác xuống sâu, hạn chế mở ra những vùng mỏ mới, nhất là những vùng đã phát triển đô thị như thị xã Tân Uyên, thị xã Bến Cát, thị xã Dĩ An. Loại ra khỏi quy hoạch khoáng sản các diện tích không còn phù hợp (do ảnh hưởng đến phát triển đô thị hay thu hút đầu tư kém).

6. Từng bước tài chính hóa ngành khai khoáng để tạo sự công khai, minh bạch, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước từ hoạt động khoáng sản và bảo vệ quyền lợi người dân nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH

1. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030

a) Sét gạch ngói

a.1) Mục tiêu sản lượng, diện tích quy hoạch thăm dò, khai thác:

- Mục tiêu sản lượng giai đoạn 2016 - 2020 đối với sét là 6,797 triệu m³, giai đoạn tầm nhìn đến năm 2030 là 14,67 triệu m³.

- Tổng diện tích quy hoạch là 719,39 ha, trong đó diện tích dự kiến huy động vào khai thác đến năm 2020 là 310,88 ha.

a.2) Phương án quy hoạch:

- *Các mỏ đang khai thác:* Duy trì 14 điểm mỏ đang khai thác và 05 điểm mỏ đã được cấp giấy phép thăm dò¹. Tổng diện tích đã thăm dò và đánh giá trữ lượng là 419,85 ha, trữ lượng đã đánh giá còn lại là 27,665 triệu m³. Các mỏ này sẽ huy động một phần diện tích vào khai thác, phần còn lại sẽ chuyển tiếp qua kỳ quy hoạch sau. Dự kiến các mỏ đang hoạt động sẽ đáp ứng được 5,5 triệu m³ sét trong kỳ quy hoạch.

- *Quy hoạch mở rộng:* Thăm dò mở rộng một số vùng mỏ đang khai thác với diện tích 288,54 ha. Các vùng mỏ này được chuyển từ quy hoạch thăm dò, khai thác và khu vực dự trữ của kỳ trước qua, gồm: khu vực quy hoạch nuôi trồng thủy sản tại Tân Hiệp, mỏ sét Vĩnh Tân, Tân Bình; mỏ sét Bồ Lá; mỏ sét Long Nguyên 3a; mỏ sét Định Hiệp, Long Hòa, Định An. Dự kiến các mỏ mở rộng trong kỳ quy hoạch sẽ đáp ứng được 1,297 triệu m³ sét.

- *Quy hoạch vùng mỏ mới:* tại xã Tân Định, diện tích 30ha để cung ứng tại chỗ và dần thay thế những mỏ hết trữ lượng phải đóng cửa mỏ ở phía Nam. Dự kiến sẽ thăm dò trong giai đoạn 2016-2020 và đưa vào khai thác trong giai đoạn 2021- 2030.

- *Đóng cửa mỏ:* Trong kỳ quy hoạch sẽ đóng cửa mỏ một số diện tích khai thác hết trữ lượng như các mỏ tại: Tân Hiệp, Vĩnh Tân, Tân Bình.

- *Đưa ra khỏi quy hoạch:* 158,15 ha, gồm:

* *Một số điểm mỏ không thể huy động vào khai thác:* 99,25ha

+ Mỏ sét Tân Mỹ của Cty TNHH Châu Tâm đã được phê duyệt trữ lượng từ năm 2008 nhưng không xin giấy phép khai thác, diện tích 9,08ha;

+ Mỏ sét Minh Thạnh (Dầu Tiếng) 30 ha; một phần mỏ sét Tân Định (Bắc Tân Uyên) 20 ha. Các điểm mỏ nằm khá xa, không thu hút được nhà đầu tư, nên đưa vào khu vực dự trữ khoáng sản đến năm 2030.

+ Một phần mỏ sét Khánh Bình (13,67ha), đã được thăm dò đánh giá trữ lượng, một phần mỏ sét Đất Cuốc (5,5ha) nhưng hiện tại một số nhà máy đã xây dựng nhà xưởng trùng lên trên, nên không thể huy động vào khai thác.

+ Mỏ sét Tân Hiệp (TX. Tân Uyên), diện tích 21ha có trong quy hoạch thăm dò, khai thác đến 2015, nhưng mỏ nằm gần khu đô thị thành phố mới Bình Dương, vì vậy, đưa điểm mỏ này khỏi quy hoạch kỳ 2016-2020.

* *Diện tích đã khai hết trữ lượng:* Diện tích là 58,90ha gồm: Mỹ Phước - diện tích 5,67ha; Tân Hiệp - diện tích 25,14ha, Thạnh Phước - Khánh Bình và mỏ sét Vĩnh Tân diện tích 28,09ha.

a.3) Định hướng sử dụng:

Sét gạch ngói của tỉnh có tiềm năng lớn, chất lượng khá tốt. Hiện nay phần

¹ Gồm huyện Bắc Tân Uyên: Tân Bình 1, suối Sâu (Đất Cuốc), Tân Mỹ; huyện Phú Giáo: Bồ Lá, Đồng Chanh; huyện Bàu Bàng: Long Nguyên; thị xã Tân Uyên: ấp Ông Đông, ấp Bà Tri (Tân Hiệp), Vĩnh Tân, Khánh Bình – Thạnh Phước; huyện Dầu Tiếng: Định Hiệp, Long Hòa, Định An.

lớn sản lượng sét khai thác đều được dùng để sản xuất gạch, ngói nung phục vụ xây dựng, một số ít phục vụ các nhà máy gạch ceramic.

Tiếp tục thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 16/4/2012 về việc tăng cường sử dụng vật liệu xây không nung và hạn chế sản xuất, sử dụng gạch đất sét nung; Chỉ thị số 05/2013/CT-UBND ngày 29/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc tăng cường sử dụng vật liệu xây không nung và hạn chế sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

b. Đá xây dựng

b.1) Mục tiêu sản lượng, diện tích quy hoạch thăm dò, khai thác

- Mục tiêu sản lượng giai đoạn 2016 - 2020 là 68,151 triệu m³, tầm nhìn đến năm 2030 là 163,440 triệu m³.

- Tổng diện tích quy hoạch là 1.088,44 ha. Trong đó diện tích dự kiến đưa vào khai thác đến năm 2020 là 758,29 ha.

b.2) Phương án quy hoạch

- *Các mỏ đang khai thác*: Duy trì các mỏ đang hoạt động gồm: mỏ Núi Nhỏ, Tân Đông Hiệp (TX Dĩ An); Cụm mỏ Tân Mỹ, Thường Tân (H. Bắc Tân Uyên); Mỏ Phước Vĩnh, Tam Lập, An Bình (H. Phú Giáo). Tổng diện tích đã thăm dò và đánh giá trữ lượng là 880,45ha, trữ lượng còn lại là 199,452 triệu m³. Dự kiến các mỏ đang hoạt động sẽ đáp ứng được 52 triệu m³ đá trong kỳ quy hoạch. Riêng cụm mỏ trên địa bàn thị xã Dĩ An (mỏ Núi Nhỏ, mỏ Tân Đông Hiệp) sẽ chấm dứt khai thác vào cuối năm 2017.

- *Quy hoạch mở rộng*: Thăm dò, khai thác các diện tích nằm giữa các mỏ trong từng cụm mỏ đang khai thác để bo tròn, kết nối, thông moong tạo thành cụm khai thác mỏ tập trung với tổng diện tích là 207,99 ha, trong đó: Tam Lập (31,85ha); An Bình (79,70 ha); Tân Mỹ (4,44 ha); Minh Hòa (22 ha); Thường Tân (70ha), tương ứng tài nguyên dự báo khoảng 264,257 triệu m³ (ưu tiên cho các chủ đầu tư có mỏ đang hoạt động trong khu vực). Dự kiến khu vực này sẽ đáp ứng được 16,151 triệu m³ đá trong kỳ quy hoạch.

- *Độ sâu quy hoạch thăm dò, khai thác đá*: Căn cứ địa hình tự nhiên và đặc điểm địa chất khoáng sản, độ sâu quy hoạch thăm dò, khai thác ở các khu vực mỏ đá như sau:

- + Huyện Bắc Tân Uyên: đến cote -70m;
- + Huyện Phú Giáo: đến cote -20m;
- + Huyện Dầu Tiếng: đến cote -20m;
- + Thị xã Dĩ An: đến đến cote -100m đối với mỏ Núi Nhỏ; đến cote -120m đối với mỏ Tân Đông Hiệp.

- *Đóng cửa mỏ*: Các mỏ Núi Nhỏ, Tân Đông Hiệp (TX Dĩ An) tổng diện tích 73,69 ha sẽ chấm dứt khai thác vào cuối năm 2017 và thực hiện cải tạo đóng cửa mỏ, đưa đất sử dụng vào mục đích khác.

- *Đưa ra khỏi quy hoạch thăm dò, khai thác*: 20,14 ha tại mỏ đá xã Tân Mỹ đã đóng cửa một phần diện tích cấp phép do chất lượng đá kém.

b.3) Định hướng sử dụng

Ngoài các sản phẩm thông thường như đá 1x2, 4x6, đá học, đá mi bụi, khuyến khích các đơn vị áp dụng công nghệ để đa dạng hoá sản phẩm như: cát tẩm để lát vỉa hè, sân vườn; xay đá thành cát thay thế cát tự nhiên; sử dụng đá mi bụi sản xuất gạch không nung....

c. Cát xây dựng

c.1) Mục tiêu sản lượng quy hoạch

Dự báo nhu cầu sử dụng cát trong kỳ quy hoạch khoảng 5,3 triệu m³. Hiện sản lượng cấp giấy phép khai thác cát của tỉnh là 0,288 triệu m³/năm chỉ đáp ứng được một phần nhỏ nhu cầu của tỉnh, khối lượng còn lại phải thăm dò mới, huy động vào khai thác với tổng sản lượng dự kiến trong kỳ chỉ đạt khoảng 1 triệu m³, phần còn thiếu hụt sẽ phải huy động từ các tỉnh khác.

c.2) Phương án quy hoạch

- *Các mỏ đang khai thác:* Duy trì các mỏ đang hoạt động gồm: Sông Bé (huyện Bắc Tân Uyên), suối Láng Loi và lòng hồ Dầu Tiếng (huyện Dầu Tiếng) với tổng diện tích đã được phê duyệt trữ lượng là 131,14 ha, trữ lượng còn lại có thể huy động vào khai thác là 0,269 triệu m³.

- *Quy hoạch thăm dò mới:* Thăm dò một số điểm mỏ để bổ sung vào trữ lượng khai thác giai đoạn 2016-2020 để phục vụ nhu cầu trong tỉnh, gồm:

+ *Cát xây dựng suối nhánh hồ Dầu Tiếng (Minh Hòa):* diện tích 200ha, tài nguyên dự tính 2 triệu m³. Diện tích này được chuyển qua từ kỳ Quy hoạch đến 2015. Dự kiến giai đoạn 2016-2020 có thể huy động vào khai thác khoảng 50 ha với tài nguyên dự tính 0,5 triệu m³.

+ *Cát xây dựng nhánh sông Cùmg và sông Sài Gòn (Dầu Tiếng):* chiều dài 21km, dự kiến trữ lượng 1,5 triệu m³. Dự kiến, giai đoạn 2016-2020 sẽ thăm dò và cấp phép khai thác hết chiều dài quy hoạch.

- *Đưa ra khỏi quy hoạch:* Cát xây dựng suối nhánh hồ Dầu Tiếng (Định An) diện tích 100ha, tài nguyên dự tính 1 triệu m³. Khu vực này nằm ở chân Núi Cậu – thuộc dự án “Trồng mới, khoanh nuôi, bảo vệ rừng kết hợp phát triển tổ hợp du lịch, phát triển vườn thú bán hoang dã khu vực rừng phòng hộ Núi Cậu và bán đảo Tha La xã Định An, huyện Dầu Tiếng” vì vậy, sẽ đưa khu vực này ra khỏi quy hoạch giai đoạn 2016-2020.

- *Đóng cửa mỏ:* Dự kiến trong kỳ quy hoạch sẽ đóng cửa mỏ cát Sông Bé, diện tích 19,24 ha.

(Chi tiết cụ thể tại Bảng 1 và Bảng 2 kèm theo).

2. Khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản

Danh mục các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 11/6/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

3. Các khu vực dự trữ khoáng sản

Khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Bình Dương là khoáng sản có giá trị không cao nhưng thiết yếu cho nhu cầu xây dựng cơ sở hạ

tầng. Việc khoanh định khu vực dự trữ khoáng sản chủ yếu nhằm định hướng cho việc bảo vệ, cân đối cấp phép hoạt động khoáng sản cho giai đoạn sau (khoảng 20 năm) bảo đảm nguồn nguyên liệu ổn định phục vụ cho phát triển bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh. Căn cứ kết quả khảo sát đánh giá tiềm năng khoáng sản, khoanh định khu vực dành cho dự trữ như sau:

- *Đá xây dựng*: Minh Hòa (Dầu Tiếng), Tà Lách, Nam Tà lách, An Thái (Phú Giáo). Tổng diện tích dự trữ 1.340 ha, tài nguyên dự báo là 707 triệu m³.

- *Sét gạch ngói*: Mỏ Bắc Long Nguyên 3,4 (Bàu Bàng), Tân Bình 3, Tân Định 2, Tân Mỹ, (Bắc Tân Uyên), Minh Thạnh (Dầu Tiếng). Tổng diện tích 1.421 ha, tài nguyên dự báo là 92,4 triệu m³.

(Chi tiết cụ thể tại Bảng 3 kèm theo).



**Bảng 1. TỔNG HỢP CÁC THÔNG SỐ QUY HOẠCH THẨM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU
XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

TT	Địa điểm	Quy hoạch đến năm 2015	Đưa ra khỏi quy hoạch (ha)	Tổng diện tích Quy hoạch 2016-2020 (ha)	Trong đó			Phân kỳ			Ký hiệu trên bản đồ
					Mô hiện trạng (ha)		Quy hoạch mở rộng + mới (ha)	Đến 2020		2021-2030	
					Diện tích đã phê duyệt trừ lượng	Trong đó diện tích đã cấp GP KT		Diện tích dự kiến sử dụng (ha)	Hoạt động mỏ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(8)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)
I	ĐÁ XÂY DỰNG (ha)	1.020,85	32,14	1.088,44	880,45	661,26	207,99	758,29			
	* Thị xã Dĩ An	73,69		73,69	73,69	72,13	-	72,13			
1	Tân Đông Hiệp	46,35		46,35	46,35	44,79	-	44,79	KT-ĐCM		Đxd.TĐH_DA
2	Núi Nhỏ	27,34		27,34	27,34	27,34	-	27,34	KT-ĐCM		Đxd.NN_DA
	* Huyện Phú Giáo	283,20	-	313,20	201,65	107,36	111,55	136,00			
3	Phước Vĩnh	41,20		41,20	41,20	22,36	-	30,00	KT	KT	Đxd.PV_PG
4	Tam Lập	130,00		130,00	98,15	29,00	-	40,00	KT	KT	Đxd.TL_PG
							31,85	-	TD - KT	KT	
5	An Bình	112,00		142,00	62,30	56,00	-	56,00	KT	KT	Đxd.AB_PG
							79,70	10,00	TD - KT	KT	
	* Huyện Bắc Tân Uyên	613,96	20,14	663,55	589,11	465,77	74,44	534,16			
6	Thường Tân	432,05		492,05	432,05	352,39	-	352,39	KT	KT	Đxd.TT_BTU
							70,00	30,00	TD - KT	KT	
7	Tân Mỹ	181,91	20,14	161,50	157,06	113,38	4,44	151,77	KT	KT	Đxd.TM_BTU
	* Huyện Dầu Tiếng	50,00	-	38,00	16,00	16,00	22,00	16,00		ĐCM	
8	Minh Hòa	50,00	12	38	16,00	16,00	-	16,00	KT	KT	Đxd.MH_DT
							22,00		TD	KT	
II	SÉT GẠCH NGÓI (ha)	769,54	158,15	708,39	419,85	168,48	288,54	310,88			
	* Huyện Bắc Tân Uyên	209,08	34,58	223,50	156,72	36,77	66,78	65,77			
1	Tân Bình	25,00		54,00	17,22	16,74	7,78	16,74	KT	ĐCM	Sgn.TB_BTU
							29,00	10,00	TD - KT	KT	
2	Đất Cuốc	30,00	5,50	24,50	24,50	9,03	-	9,03	KT	KT	Sgn.ĐC_BTU
3	Tân Mỹ	124,08	9,08	115,00	115,00	11,00	-	20,00	KT	KT	Sgn.TM_BTU

TT	Địa điểm	Quy hoạch đến năm 2015	Đưa ra khỏi quy hoạch (ha)	Tổng diện tích Quy hoạch 2016-2020 (ha)	Trong đó			Phân kỳ			Ký hiệu trên bản đồ	
					Mô hiện trạng (ha)		Quy hoạch mở rộng + mới (ha)	Đến 2020		2021-2030		
					Diện tích đã phê duyệt trữ lượng	Trong đó diện tích đã cấp GP KT		Diện tích dự kiến sử dụng (ha)	Hoạt động mở	Hoạt động mở		
4	Tân Định	30,00	20,00	30,00	-	-	30,00	10,00	TD - KT	KT	Sgn.TĐ_BTU	
	* Thị xã Tân Uyên	191,79	87,90	103,89	71,89	48,49	32,00	91,89				
5	Vĩnh Tân	31,26		26,21	16,21	16,21	-	16,21	KT	ĐCM	Sgn.VT_TU	
				5,05	-			-		ĐCM		
6	Khánh Bình - Thạnh Phước	52,62		15,91	15,91	-	-	15,91	KT	ĐCM	Sgn.KB-TP_TU	
				23,04				-		ĐCM		
				13,67				-		ĐCM		
7	Tân Hiệp	107,91		61,77	39,77	32,28	-	39,77	KT	ĐCM	Sgn.TH_TU	
							22,00	10,00	TD - KT	KT		
				21,00						Loại khỏi QH		
				25,14						ĐCM		
	* Thị xã Bến Cát	5,67	5,67	-					ĐCM			
	* Huyện Bàu Bàng	120,00	-	120,00	55,00	31,00	65,00	41,00				
8	Long Nguyên 1	101,20		101,20	24,45	17,20	-	17,20	KT	KT	Sgn.LN1_BB	
					11,75		65,00	10,00	TD - KT	KT		
9	Long Nguyên 2	18,80		18,80	18,80	13,80	-	13,80	KT	KT	Sgn.LN2_BB	
	* Huyện Phú Giáo	123,00	-	171,00	123,00	52,22	48,00	82,22				
10	Phước Hòa	123,00		171,00	123,00	52,22	-	62,22	KT	KT	Sgn.PH_PG	
							48,00	20,00	TD - KT	KT		
	* Huyện Dầu Tiếng	120,00	30,00	90,00	13,24	-	76,76	30,00				
11	Long Hòa	30,00		30,00	2,02	-	27,98	10,00	TD - KT	KT	Sgn.LH_DT	
12	Định An	30,00		30,00	5,00	-	25,00	10,00	TD - KT	KT	Sgn.ĐA_DT	
13	Định Hiệp	30,00		30,00	6,22	-	23,78	10,00	TD - KT	KT	Sgn.ĐH_DT	
	Minh Thạnh	30,00	30,00	-			-		Đưa qua dự trữ			
III	CÁT XÂY DỰNG (ha + km)	489,22	158,08	341,14	104,14	104,14	233,00	161,14				

TT	Địa điểm	Quy hoạch đến năm 2015	Đưa ra khỏi quy hoạch (ha)	Tổng diện tích Quy hoạch 2016-2020 (ha)	Trong đó		Quy hoạch mở rộng + mới (ha)	Phân kỳ			Ký hiệu trên bản đồ
					Mô hiện trạng (ha)			Đến 2020		2021-2030	
					Diện tích đã phê duyệt trữ lượng	Trong đó diện tích đã cấp GP KT		Diện tích dự kiến sử dụng (ha)	Hoạt động mô	Hoạt động mô	
		21,00		21,00			2,00	21,00			
	Huyện Bắc Tân Uyên	77,32	58,08	19,24	19,24	19,24	-	19,24			
1	Sông Bé (ha)	77,32	58,08	19,24	19,24	19,24	-		KT-ĐCM		Cxd.SB_BT
	Huyện Dầu Tiếng (ha + km)	531,90	100,00	317,90	84,90	84,90	233,00	141,90			
		21,00		21,00	19,00	19,00	2,00	21,00			
2	S.Sài Gòn (km)	19,00		19,00	19,00	19,00	-	19,00			
3	Sông Cùng (km)	2,00		2,00			2,00	2,00	TD - KT	KT	Cxd.SC_DT
4	Lòng Hồ Dầu Tiếng (ha)	82,00		82,00	82,00	82,00	-	82,00	KT	KT	Cxd.HDT_DT
5	S. Láng Lòi (ha)	29,90		29,90	29,90	29,90	-	29,90	KT	KT	Cxd.LL_DT
6	Minh Hòa (ha)	200,00		200,00	-	-	200,00	50,00	TD - KT	KT	Cxd.MH_DT
7	Định An (ha)	100,00	100,00		-	-	-				

*** Ghi chú:**

- Những chữ viết tắt: TD - Thăm dò, KT - Khai thác, ĐCM - Đóng cửa mỏ, ĐXD - Đá xây dựng, Sgn - Sét gạch ngói.

(5) **Diện tích quy hoạch:** Diện tích quy hoạch mang tính chất tiếp nối đã sử dụng trong các kỳ quy hoạch trước, tiếp tục cho kỳ quy hoạch này và diễn tiến tới kỳ quy hoạch sau bao gồm diện tích các mỏ đã cấp phép hoạt động, diện tích mở rộng kết nối các mỏ và diện tích mới đánh giá tiềm năng để phục vụ cho giai đoạn sau.

(9) **Diện tích dự kiến sử dụng trong kỳ quy hoạch:** Tính toán dựa trên hiện trạng mỏ đang khai thác + diện tích mới tương ứng với sản lượng khai thác được cân đối trong kỳ quy hoạch, đảm bảo đủ diện tích an toàn cho khai thác mỏ. Trong đó có diện tích sẽ được tiếp tục khai thác trong những năm tiếp theo, diện tích đã khai thác hết trữ lượng sẽ đóng cửa mỏ, đưa đất sử dụng vào mục đích khác.


**Bảng 2. TIỀM NĂNG, SẢN LƯỢNG KHAI THÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG
 THÔNG THƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG
 GIAI ĐOẠN 2016-2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

STT	Loại khoáng sản	Tiềm năng khoáng sản		Sản lượng khai thác trong kỳ quy hoạch (triệu m ³ /năm)
		Trữ lượng đã phê duyệt còn lại chuyên từ 2015 qua (triệu m ³) (*)	Tài nguyên dự tính (triệu m ³)	
I	ĐÁ XÂY DỰNG	199,452	264,257	68,152
1	Thị xã Dĩ An	19,453	-	11,490
2	Huyện Phú Giáo	64,288	59,629	12,500
3	Huyện Bắc Tân Uyên	115,711	186,728	42,663
4	Huyện Dầu Tiếng	-	17,90	1,500
II	SÉT GẠCH NGÓI	27,665	31,657	6,797
1	Thị xã Tân Uyên	3,435	3,900	2,141
2	Huyện Bắc Tân Uyên	11,941	8,757	0,956
3	Huyện Bàu Bàng	0,672	6,500	1,200
4	Huyện Phú Giáo	11,617	8,000	1,600
5	Huyện Dầu Tiếng	-	4,500	0,900
III	CÁT XÂY DỰNG	0,269	10,200	2,434
1	Huyện Bắc Tân Uyên,	0,073	-	0,073
2	Huyện Dầu Tiếng	0,196	10,200	2,361

(*) Trữ lượng còn lại = Trữ lượng đã được phê duyệt - Trữ lượng đã khai thác đến thời điểm tháng 12/2015.

**Bảng 3: CÁC KHU VỰC DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU
XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG
GIAI ĐOẠN 2016-2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

TT	Tên mỏ, cụm mỏ	Ký hiệu trên bản đồ	Cấp tài nguyên	Cote (m)	Diện tích (ha)	Tài nguyên (Triệu m ³)
I	ĐÁ XÂY DỰNG				1.340	707,00
1	Minh Hòa 1, Dầu Tiếng	ĐXD.DT01_DT	334a	-50	280	168,0
2	An Thái, Phú Giáo	ĐXD.DT03_PG	334b	-50	290	144,0
3	Tà Lách, An Bình, Phú Giáo	ĐXD.DT04_PG	334a	-50	100	60,0
4	Nam Tà Lách1, Tam Lập, Phú Giáo	ĐXD.DT05_PG	334a	-50	285	143,0
5	Nam Tà Lách 2, Tam Lập, Phú Giáo	ĐXD.DT06_PG	334a	-50	385	192,0
II	SÉT GẠCH NGÓI				1.421	92,40
1	Bắc Long Nguyên, Long Nguyên, Bàu Bàng	Sgn.DT01_BB	334a		955	52,0
2	Long Nguyên 3, Long Nguyên, Bàu Bàng	Sgn.DT02_BB	333		100	9,0
3	Long Nguyên 4, Long Nguyên, Bàu Bàng	Sgn.DT03_BB	333		210	14,0
4	Tân Bình 3, Tân Bình, Bắc Tân Uyên	Sgn.DT04_BT	333		46	7,5
5	Tân Định, Bắc Tân Uyên	Sgn.DT05_BT	333		70	7,0
6	Xã Tân Mỹ, Bắc Tân Uyên	Sgn.DT06_BT	122		10	1,4
7	Xã Minh Thạnh, Dầu Tiếng	Sgn.DT07_DT	333		30	1,5